**Phụ lục II**

**DỰ THẢO: BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | | | **Chỉ tiêu** | **Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm định** |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | | | | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | | | | Đạt |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã và các điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | | | | Đạt |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định | Đường xã được bảo trì hằng năm đảm bảo đi lại thuận tiện, an toàn; đảm bảo vệ sinh mặt đường | | | Đạt | Sở Giao thông và Vận tải |
| Tỷ lệ các đoạn đường trục xã trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước dọc hai bên tuyến đường | | | ≥80% |
| Đường xã được lắp biển báo giao thông theo quy định; bố trí gờ giảm tốc tại các nhánh nút giao từ đường trục xã giao nhau với đường trục thôn trở lên | | | Đạt |
| Tỷ lệ đường xã qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng | | | 100% |
| 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản | 2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm | | | 100% |
| 2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | | Đạt |
| - Đường trục thôn, liên thôn đảm bảo vệ sinh mặt đường | | | Đạt |
| - Các đoạn đường trục thôn trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước dọc hai bên tuyến đường | | | ≥80% |
| - Đường trục thôn, liên thôn được lắp biển báo giao thông tại tất cả các điểm giao nhau của các đường giao thông từ đường trục thôn trở lên; bố trí gờ giảm tốc tại các nhánh nút giao từ đường trục thôn giao nhau với đường trục xã trở lên | | | Đạt |
| - Tỷ lệ đường trục thôn, liên thôn qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng | | | ≥90% |
| - Tỷ lệ đường trục thôn, liên thôn có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được) | | | ≥80% |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn), đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (hệ thống chiếu sáng, hàng rào xanh, vệ sinh mặt đường,…) | | | | ≥90% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | | | | ≥80% |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | | | | ≥90% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững | | | | Đạt |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của xã được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, hiệu quả - Đối với cam, bưởi, chè ≥25% - Đối với rau củ quả ≥ 35% | | | | Đạt |
| 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | | | | Đạt |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | | | | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | | | Khá |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | | | | ≥99% | Sở Công thương |
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | | | | 100% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | | | | Đạt |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS | | | | Mức độ 3 |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ | | | | Mức độ 2 |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại | | | | Khá |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền phù hợp với thực tiễn địa phương và lứa tuổi[[1]](#footnote-1) | | | | Đạt |
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên[[2]](#footnote-2) | | | | Đạt | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch |
| 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | | | | ≥80% |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới | | | | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | | | |  | Sở Công thương |
| - Đối với xã có chợ trong quy hoạch tỉnh: Chợ đạt chuẩn theo bộ tiêu chí chợ nông thôn mới; có mô hình thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định | | | | Đạt |
| - Đối với xã không có chợ: phải có điểm các điểm bán lẻ đảm bảo yêu cầu theo quy định, không có chợ cóc, chợ tạm, tụ điểm kinh doanh ngoài quy hoạch không đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm | | | | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân[[3]](#footnote-3) | | | | Đạt | Sở Thông tin và truyền thông |
| 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh  - Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại thông minh ≥75%  - Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng thuê bao ≥55% | | | | Đạt |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông[[4]](#footnote-4) | | | | Đạt |
| 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới[[5]](#footnote-5) | | | | Đạt |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | | | | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | | | ≥90% | Sở Xây dựng |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)* | | | Năm 2021 | ≥43 | Cục Thống kê |
| Năm 2022 | ≥47 |
| Năm 2023 | ≥51 |
| Năm 2024 | ≥55 |
| Năm 2025 | ≥59 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (trừ trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo) | | | | Đạt theo chỉ tiêu công bố của Bộ | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥80% | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥30% |
| 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn | | | | ≥50% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Có hợp tác xã có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định, hoạt động hiệu quả. | | | | Đạt | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên hoặc tương đương hiệu lực còn thời hạn | | | | ≥ 1 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | | | | ≥ 1 |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | | Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. | | Đạt |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | | Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã có khối lượng được bán qua các kênh thương mại điện tử tối thiểu 10% | | Đạt |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | | Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng | | Đạt |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | | | | Đạt | Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | | Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả đảm bảo đạt các yêu cầu sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường. | | ≥ 1 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥95% | Sở Y tế |
| 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥90% |
| 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥40% |
| 14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | | | | ≥70% |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính Thủ tục hành chính thuộc danh mục dịch vụ công được giải quyết qua cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử đạt tỷ lệ năm 2022 đạt 60%, năm 2023 đạt 70%, 2024 đạt 80%, năm 2025 đạt 90%. | | | | Đạt | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên[[6]](#footnote-6) | | | | Đạt | Sở Thông tin và truyền thông |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định (sai sót không quá 1% và phải được khắc phục sữa chữa đảm bảo đúng quy định) và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | | | | Đạt | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận | | | | ≥ 1 | Sở Tư pháp |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành | | | | ≥90% |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | | | | ≥90% |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | | | | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | | | 100% |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | | | | ≥85% |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình có nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp tối thiểu 40%, trong đó trong đó tối thiểu 20% công trình áp dụng công nghệ sinh thái. | | | | Đạt |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | | | ≥90% |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | | 100% |
| 17.7. Tối thiểu 80% chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | | | ≥85% |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch[[7]](#footnote-7) | | | | Đạt | Sở Xây dựng |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | | | | ≥5% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn) tối thiểu ≥4m2/người) | | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | | | ≥70% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung tối thiểu 55% | | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm tối thiểu 60 lít | | | | Đạt |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | | | ≥30% |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | | | | 100% |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | | | | Đạt |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | | | | 100% |
| 18.7. Tối thiểu 95% hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tối thiểu 90% (đối với vùng đồng bằng, ven biển), 80% (đối với vùng miền núi) có nhà vệ sinh tự hoại, số còn lại phải đảm bảo hợp vệ sinh. Tối thiểu có 95% hộ gia đình đảm bảo 3 sạch [[8]](#footnote-8) | | | | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | | | | 100% |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | | | | Đạt | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Công an (trừ trường hợp bất khả kháng); có mô hình sử dụng Camera an ninh phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; tập thể công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến" trở lên, không có cán bộ, chiến sỹ vi phạm bị xử lý kỷ luật | | | | Đạt | Công an tỉnh |
| 20 | Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu | Tỷ lệ thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu | | | | ≥60% | Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh |

1. Bơi lội, điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, võ cổ truyền, cầu lông, aerobic,… [↑](#footnote-ref-1)
2. 100% địa bàn khu dân cư có lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời; có tối thiểu 01 câu lạc bộ Văn hóa, văn nghệ, 01 câu lạc bộ thể thao hoạt động thường xuyên; hằng năm có tối thiểu 05 cuộc hội thị, hội diễn văn nghệ và tối thiểu 07 giải thể thao. [↑](#footnote-ref-2)
3. Có hạ tầng, cơ sở vật (máy tính, Internet), bảng hướng dẫn thực hiện TTHC cấp tỉnh/huyện/xã để hướng dẫn người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại điểm phục vụ bưu chính; Triển khai dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính qua bưu chính công ích tại chổ hoặc tại địa chỉ yêu cầu phục vụ người dân [↑](#footnote-ref-3)
4. Đảng bộ xã có đặt báo in, tạp chí in theo quy định; 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu, xem được 01 trong số các phương thức truyền hình (vệ tinh, cáp, số mặt đất hoặc truyền hình qua mạng Internet); xã có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm. [↑](#footnote-ref-4)
5. 100% công chức cấp xã được trang bị và sử dụng thành thạo máy tính có kết nối Internet; Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến truyên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50%; Lấy ý kiến hài lòng người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên nền tảng Internet; 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử (không phải trang thông tin điện tử); 100% Hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ đến từng điểm địa chỉ. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo Điều 11 của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng [↑](#footnote-ref-6)
7. Có quy hoạch chi tiết và thực hiện theo đúng quy hoạch; Có quy chế quản lý, nội quy quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; Chất thải phát sinh được thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo môi trường theo quy định; Công nghệ hỏa táng phải phù hợp với quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-7)
8. Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung của cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt "Nam phát động). [↑](#footnote-ref-8)